

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH TƯỜNG
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2018/HNGĐ-ST
Ngày 23 tháng 10 năm 2018
"V/v tranh chấp Hôn nhân và
gia đình"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH TƯỜNG, TỈNH VĨNH PHÚC

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kim Văn Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phùng Văn Thông

2. Bà Lê Thị Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị L Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Phùng N Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Tường xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 78/2018/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Việt P, sinh năm 1985. Địa chỉ: Khu 3, Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

2. Bị đơn: Chị Cao Thị Bích N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn C sinh năm 1958, bà Nguyễn Thị L sinh năm 1962 và chị Lê Phương N sinh năm 1995. Cùng địa chỉ: Khu 3, Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà L, chị N:* Ông Nguyễn Khánh H sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn Khách Nhi N, xã V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 12 tháng 03 năm 2018, các lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn - anh Nguyễn Việt P trình bày.

Về tình cảm: Anh kết hôn với chị Cao Thị Bích N ngày 16/4/2013. Trước khi cưới có được tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Cưới xong chị N về làm dâu và ở chung cùng gia đình anh ngay. Tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do trong cuộc sống vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Đến tháng 7/2016, mâu thuẫn căng thẳng, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Hai bên gia đình có dàn xếp nhưng không có kết quả. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin được ly hôn chị N.

Bị đơn - chị Cao Thị Bích N trình bày: Anh P trình bày về điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn là đúng. Vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn kể từ sau khi gia đình xây nhà xong, đến tháng 12/2016 mâu thuẫn căng thẳng, chị bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh P xin ly hôn chị hoàn toàn nhất trí, không bị ai ép buộc.

Về con chung: Anh P và chị N thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Hải N sinh ngày 25/11/2013 và Nguyễn Như L sinh ngày 12/4/2016. Hiện nay cháu N ở với anh P và cháu L ở cùng chị N. Ly hôn, anh P và chị N cùng thỏa thuận để anh P tiếp tục nuôi cháu N và chị N tiếp tục nuôi cháu L. Anh P và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Anh P và chị N thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung.

Về công nợ: Anh P và chị N thừa nhận: Ngày 03/02/2016, vợ chồng anh chị có ký Hợp đồng tín dụng vay số tiền 40.000.000đồng của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc - Phòng giao dịch số 02 mục đích để mua xe máy. Sau khi Ngân hàng giải ngân cho vay tiền, anh chị không mua xe máy mà sử dụng số tiền đó để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Khi vợ chồng sống ly thân chị N đã

trả hết số nợ trên bao gồm cả gốc và lãi cho Ngân hàng. Nay ly hôn, anh P và chị N thỏa thuận anh P có trách nhiệm trả nợ cùng chị N khoản nợ nêu trên. Do chị N đã trả hết nợ cho Ngân hàng nên anh P nhất trí hoàn trả cho chị N 20.000.000đồng nhưng mỗi tháng anh P chỉ trả 1.000.000đồng cho chị N kể từ khi có quyết định của Tòa án. Chị N không nhất trí mà yêu cầu anh P trả toàn bộ số tiền trên cho chị kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về đất canh tác: Anh P và chị N thừa nhận vợ chồng không có.

Về công sức:

Chị N trình bày: Chị ở chung cùng gia đình anh P từ tháng 4/2013 đến tháng 12/2016 là 03 năm 08 tháng. Trong thời gian ở chung, gia đình anh P có xây dựng 01 nhà 03 tầng diện tích xây dựng 94m², diện tích sàn 233,9m² nằm trên thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc vào tháng 3/2014. Bố mẹ chồng chị là người đứng ra xây dựng nhà, thuê thợ và mua sắm vật liệu xây dựng. Trước đó, chị có đưa 01 cây vàng 9999, tiền mừng cưới 18.000.000đồng, tiền thai sản 14.000.000đồng, tiền của bố mẹ đẻ cho chị 10.000.000đồng, một phần tiền lương của anh P (tổng tất cả là 160.000.000đồng) cho bà L là mẹ chồng chị giữ hộ. Khi chị đưa các tài sản trên cho bà L, chỉ có anh P chứng kiến, ngoài ra không có ai khác chứng kiến và không có văn bản, giấy tờ gì. Khi xây dựng ngôi nhà trên chị vẫn đang ở chung cùng bố mẹ chồng trên một thửa đất và ngôi nhà khác. Bố mẹ chồng chị có nói xây nhà cho vợ chồng chị ở riêng. Vì vậy, số tiền chị đã đưa cho mẹ chồng đều được sử dụng vào việc xây nhà. Ngoài ra, tại thời điểm xây ngôi nhà trên, chị đang nghỉ chế độ thai sản từ tháng 11/2013 đến tháng 5/2014 và nghỉ hè từ tháng 6/2014 đến hết tháng 8/2014, thời gian nghỉ chị ở nhà lo nấu nước uống cho thợ và lo cơm nước, chăm con, dọn dẹp nhà cửa để bố mẹ chồng và chồng yên tâm công tác, yên tâm xây dựng nhà cửa. Đến tháng 10/2014 thì xây xong ngôi nhà trên. Sau đó vợ chồng chị đã chuyển ra ở riêng trên ngôi nhà 03 tầng nằm trên thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đến tháng 12/2016 thì vợ chồng sống ly thân, chị về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay.

Nay ly hôn, chị yêu cầu anh P và gia đình anh P thanh toán công sức lao động cho chị 80.000.000đồng.

Về thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và ngôi nhà trên đất nay đã đứng tên chị Lê Phương N chị không có yêu cầu, đề nghị gì.

* Người đại diện theo ủy quyền của ông C, bà L và chị N - ông Nguyễn Khánh H trình bày: Thừa nhận chị N có thời gian ở chung cùng gia đình ông C, bà L được khoảng hơn 03 năm. Và trong thời gian ở chung, ông C, bà L đã xây dựng 01 ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Sau khi xây xong nhà, ông C, bà L có tạm cho vợ chồng anh P ra ở riêng tại ngôi nhà và đất nêu trên đến cuối năm 2016 thì anh P chị N mâu thuẫn, chị N bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở cho đến nay.

Tuy nhiên, ông C, bà L không nhất trí với yêu cầu thanh toán công sức của chị N. Vì: thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và ngôi nhà 03 tầng trên đất chị N cho rằng chị có công sức đóng góp là tài sản riêng của vợ chồng ông C và bà L, khi xây nhà 03 tầng trên đất cũng là do ông C, bà L đứng ra xây dựng, thuê thợ, mua vật liệu xây dựng. Vợ chồng anh P, chị N không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình ông C, bà L. Bản thân bà L không nhận được bất cứ khoản tiền và vàng nào từ vợ chồng chị N, anh P, không có bất cứ thỏa thuận nào từ hai bên trong gia đình về việc sử dụng tiền lương của anh P hay chị N vào việc chi tiêu trong gia đình. Về thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và ngôi nhà 03 tầng trên đất, ông C, bà L đã làm thủ tục tặng cho chị Lê P Nghĩa và chị Nghĩa đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên chị Lê Phương N ngày 16/11/2017. Nay chị N rút yêu cầu về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, chị Nghĩa nhất trí, không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

* Anh P trình bày: Chị N có thời gian ở chung cùng gia đình anh từ tháng 4/2013 đến tháng 7/2016 là 03 năm 02 tháng. Trong thời gian ở chung, gia đình anh có xây dựng nhà 03 tầng diện tích xây dựng 94m², diện tích sàn 233,9m² nằm trên thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc xây dựng nhà, thuê thợ, mua vật liệu xây dựng đều do bố mẹ anh đứng ra lo liệu. Sau khi xây nhà xong vào khoảng cuối năm 2014, bố mẹ anh có tạm cho vợ chồng anh lên ở nhờ tại nhà và đất nêu trên. Đến tháng

7/2016, thì vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân nhau. Chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở.

Nay ly hôn, chị N yêu cầu anh và gia đình anh thanh toán cho chị 80.000.000đồng tiền công sức lao động trong thời gian chị ở chung anh không nhất trí. Vì bản thân anh và chị N không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung của gia đình anh. Việc chị N khai khi chung sống, vợ chồng anh và mẹ anh cùng thỏa thuận sử dụng tiền lương của chị N để chi tiêu sinh hoạt gia đình, còn một phần lương của anh thì đưa cho mẹ tôi giữ hộ là không đúng, không có sự việc này. Chị N khai trong quá trình làm dâu và ở chung cùng gia đình tôi, chị N có đưa tiền thai sản, vàng, tiền mừng cưới và tiền của bố mẹ chị N cho cho mẹ anh, việc này cũng không có, không đúng sự thật.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã cung cấp: Ngày 16 tháng 4 năm 2013, UBND thị trấn V làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh P và chị N, cưới xong chị N về làm dâu và ở chung cùng gia đình anh P. Vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể như thế nào thì địa P không rõ vì không nhận được đơn từ gì của anh chị đề nghị địa P và các đoàn thể giải quyết, hòa giải quan hệ vợ chồng. Về con chung, vợ chồng anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hải N, sinh ngày 25/11/2013 và Nguyễn Như L, sinh ngày 12/4/2016. Hiện nay, cháu N đang ở cùng anh P, cháu L đang ở cùng chị N. Về tài sản, công nợ, anh chị có tài sản gì, nợ nần ai hay không thì địa P không biết. Trước khi chị N và anh P sống ly thân, chị N sống cùng gia đình anh P trên nhà đất tại Khu 3, thị trấn V. Ngoài ra, gia đình anh P còn 01 thửa đất khác hiện đang đứng tên chị Lê P Nghĩa, trên đất có 01 nhà 03 tầng. Đối với việc xây dựng công trình trên đất như thế nào, ai là người xây dựng thì địa P không được biết vì tại thời điểm đó việc xây dựng không phải xin cấp phép xây dựng. Sau khi xây xong nhà 03 tầng trên thửa đất diện tích 125m² ở TDP Đ, vợ chồng anh P có chuyển lên ở được một thời gian thì sống ly thân. Việc chị N có đóng góp bằng tiền hay tài sản gì cho gia đình anh P như thế nào chúng tôi không biết. Nay anh P và chị N có tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, địa P đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật. Về thu nhập bình quân trên đầu người hàng năm tại thị trấn V cụ thể qua các năm như sau: Năm 2014 là 24,53triệu đồng/người/năm; Năm 2015 là 27,5triệu đồng/người/năm; Năm 2016 là 30,2triệu đồng/người/năm; Năm 2017 là 32,8triệu đồng/người/năm.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường trình bày quan điểm như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ thời điểm nhận đơn khởi kiện cho đến khi xét xử, Thẩm phán giải quyết vụ án đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, việc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, quá trình điều tra, thu thập chứng cứ tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc chấp hành thời hạn xét xử đúng quy định. Tại phiên tòa, việc khai mạc phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, thủ tục tranh tụng tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định. Thư ký thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những yêu cầu, kiến nghị về thủ tục tố tụng: Không có.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 55, 57, 61, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh P và chị N.
 - Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về con chung: Anh P tiếp tục nuôi cháu Hải N còn chị N tiếp tục nuôi cháu Như L.
 - Về công nợ: Buộc anh P thanh toán cho chị N 20.000.000đồng về số tiền công nợ của vợ chồng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.
 - Về tài sản, đất canh tác, do các đương sự thừa nhận không có nên không xem xét.
 - Về công sức: Buộc anh P, ông C và bà L có nghĩa vụ thanh toán cho chị N số tiền công sức lao động trong gian ở chung là từ 12 triệu đến 15 triệu đồng.
- Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh P, ông C và bà L không trả được các khoản tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Về án phí: Anh P phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra, anh P, ông C, bà L phải chịu án phí về nghĩa vụ thanh toán công sức theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Tường. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ Hôn nhân và gia đình giữa anh Nguyễn Việt P và chị Cao Thị Bích N thấy rằng:

Cuộc hôn nhân giữa anh Nguyễn Việt P và chị Cao Thị Bích N là cuộc hôn nhân hợp pháp, xây dựng trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện của các bên nên cũng có một thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc và đã có 02 con chung với nhau, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không còn yêu thương, không quan tâm đến nhau nên tình cảm ngày càng lạnh nhạt. Từ tháng 7/2016 đến tháng 12/2016, mâu thuẫn càng ngày càng trở nên căng thẳng, sau đó chị N bỏ về nhà mẹ chị ở. Vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay.

Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh P và chị N đã đến mức căng thẳng, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Việc anh P và chị N xác định không còn tình cảm vợ chồng, thuận tình ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận theo Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Anh P và chị N cùng thỏa thuận để anh P tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 25/11/2013 còn chị N tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Như L, sinh ngày 12/4/2016 (Hiện nay cháu N ở với anh P và cháu L ở cùng chị N). Anh P và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp nên được công nhận.

[3] Về tài sản, đất canh tác: Anh P và chị N thừa nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có đất canh tác không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về công nợ: Anh P và chị N thừa nhận: Ngày 03/02/2016, chị và anh P có ký Hợp đồng vay số tiền 40.000.000đồng của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc - Phòng giao dịch số 02 mục đích để mua xe máy. Nhưng thực tế anh chị đã sử dụng khoản vay trên để chi tiêu sinh hoạt cho gia đình. Khi vợ chồng sống ly thân chị N đã trả hết số nợ trên bao gồm cả gốc và lãi cho Ngân

hàng. Vì vậy, việc chị N yêu cầu anh P hoàn trả cho chị số tiền 20.000.000đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về công sức:

Các đương sự đều thừa nhận: chị N có thời gian ở chung cùng gia đình anh P khoảng hơn 03 năm. Trong thời gian ở chung, gia đình anh P đã xây dựng 01 nhà ba tầng trên thửa đất diện tích xây dựng 94m², diện tích sàn 233,9m² nằm trên thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Việc xây dựng nhà, thuê thợ, mua vật liệu xây dựng đều do bố mẹ anh P đứng ra lo liệu. Sau khi xây nhà xong vào khoảng cuối năm 2014, vợ chồng anh P, chị N đã chuyển ra ở riêng tại nhà và đất nêu trên đến khoảng cuối năm 2016, thì vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân, chị N bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận là sự thật.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc chị có đưa vàng, tiền thai sản, tiền mừng cưới và tiền của bố mẹ chị cho chị và một phần tiền lương của anh P (tổng số là 160.000.000đồng) cho bà L là mẹ chồng chị giữ hộ nên không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra, chị N khai chị đã dùng toàn bộ số tiền lương của chị để lo sinh hoạt ăn uống trong gia đình thể hiện ở cuốn sổ thu chi do chị giao nộp cho Tòa án làm căn cứ để yêu cầu thanh toán công sức. Xét thấy, việc này là chị N tự nguyện không bị ai ép buộc. Ngoài ra, theo Điều 29, Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình thì việc bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình là quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong cuộc sống Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại thời điểm xây dựng nhà 03 tầng, chị N đang nghỉ chế độ thai sản từ tháng 11/2013 đến tháng 5/2014 và nghỉ hè từ tháng 6/2014 đến hết tháng 8/2014 là đúng sự thật. Do đó, việc chị N ở chung giúp đỡ gia đình, chăm lo con cái, cơm nước cho gia đình và thợ xây dựng, dọn dẹp nhà cửa cũng là sự đóng góp công sức tích cực giúp anh P và gia đình anh P yên tâm công tác và yên tâm xây dựng nhà cửa. Do đó, yêu cầu thanh toán công sức của chị N là có căn cứ phù hợp với Điều

61 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Tuy nhiên, số tiền công sức 80.000.000đồng mà chị N yêu cầu là quá cao nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận buộc anh P và gia đình anh P thanh toán cho chị N số tiền 15.000.000đồng là phù hợp.

[6] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/11/2017 đứng tên chị Lê Phương N đối với thửa đất 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản trên đất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Cao Thị Bích N đã rút toàn bộ yêu cầu, không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu nêu trên của chị N.

[7] Về án phí: Anh P phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra, anh P, ông C và bà L phải chịu 5% x 15.000.000đồng = 750.000đồng án phí thanh toán công sức lao động.

[8] Về chi phí tố tụng: Số tiền 800.000đồng là chi phí định giá tài sản ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc ngày 10/9/2018 theo đơn yêu cầu của chị N. Nay chị N tự nguyện nộp chi phí nêu trên, chị N và các đương sự khác đều không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết về chi phí tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 53, 55, 57, 61, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Việt P và chị Cao Thị Bích N

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về con chung: Anh Nguyễn Việt P tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 25/11/2013, còn chị Cao Thị Bích N tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Như L, sinh ngày 12/4/2016 (Hiện nay cháu N đang ở cùng anh P và cháu L đang ở cùng chị N). Anh P và chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P và chị N có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị Cao Thị Bích N về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/11/2017 đứng tên chị Lê Phương N đối với thửa đất 127, tờ bản đồ 63, diện tích 125m² tại Tổ dân phố Đ, thị trấn V, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc và tài sản trên đất.

Xử:

Về công nợ: Buộc anh Nguyễn Việt P hoàn trả cho chị N số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng) là tiền công nợ của vợ chồng vay của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam chi nhánh Vĩnh Phúc - Phòng giao dịch số 02.

Về công sức: Buộc anh Nguyễn Việt P, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho chị Cao Thị Bích N số tiền công sức lao động trong thời gian ở chung là 15.000.000đồng (Mười lăm triệu đồng).

Kê từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nếu anh Nguyễn Việt P, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L không trả được các khoản tiền nêu trên thì phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Anh Nguyễn Việt P phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0003697 ngày 23/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Tường. Anh P đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Nguyễn Việt P, ông Lê Văn C và bà Nguyễn Thị L phải chịu 750.000đồng (Bảy trăm lăm mươi nghìn đồng) tiền án phí nghĩa vụ thanh toán công sức lao động.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện VT;
- Chi cục THADS huyện VT;
- UBND TT.V - VT - VP;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kim Văn Quang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kim Văn Quang

Nơi nhận:

- VKSND huyện VT;

TÒA

- Chi cục THADS huyện VT;

- UBND thị trấn Thổ Tang - VT - VP;

- Các đương sự;

- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN**

Nguyễn Trường Sơn

